TRUNG TÂM PT QUỸ ĐẤT SỐ 02
CHI NHÁNH PTQĐKV KIẾN XƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25 /TB - GPMB
V/v Niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định thực hiện dự án khi Nhà nước thu hồi đất

Hưng Yên, ngày 21 tháng 4 năm 2026

Kính gửi: Uỷ ban nhân dân xã Hồng Vũ.

Thực hiện công tác GPMB thực hiện dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Ninh Bình – Hải Phòng đoạn qua tỉnh Nam Định và Thái Bình (CT08) theo phương thức đối tác công tư PPP, Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Kiến Xương tổ chức niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất và phần tài sản trên đất nằm trong phạm vi thu hồi của dự án qua thôn Mộ Đạo 1, thôn Nguyệt Lâm 3, thôn Trà Vy Nam, xã Hồng Vũ, tỉnh Hưng Yên. Theo điểm b khoản 9 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc Hội như sau: *'' Thời hạn niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở Uỷ ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi,* ***đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Uỷ ban nhân dân cấp xã là 10 ngày****. Thời hạn tổ chức đối thoại trong trường hợp còn có ý kiến không đồng ý về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là không quá 30 ngày kể từ ngày tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư''.*

Để đảm bảo thực hiện đúng trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi thực hiện dự án, kính đề nghị UBND xã Hồng Vũ đăng tải dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư *(có danh sách kèm theo)* của Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Kiến Xương lên Cổng thông tin điện tử của UBND xã, tới hộ gia đình cá nhân có đất thu hồi, công đồng dân cư các thôn có dự án đi qua.

Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Kiến Xương đề nghị UBND xã Hồng Vũ quan tâm giải quyết để đơn vị hoàn thành nhiệm vụ GPMB thực hiện dự án theo đúng tiến độ./.

***Nơi nhận*:**
- Như kính gửi;
- Lưu VT, CNPTQĐKVKX.

PHÓ GIÁM ĐỐC

CHI NHÁNH PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT KHU VỰC KIẾN XƯƠNG

Đặng Xuân Quỳnh

TTPT QUỸ ĐẤT SỐ 02 TỈNH HƯNG YÊN
CNPT QUỸ ĐẤT KHU VỰC KIẾN XƯƠNG

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB
Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn qua tỉnh Nam Định và Thái Bình theo phương thức đối tác công tư
Địa điểm: xã Hồng Vũ, tỉnh Hưng Yên

* Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;
* Căn cứ số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
* Căn cứ Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên;
* Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên;
* Căn cứ Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên;
* Căn cứ biên bản kiểm đếm đất đai và tài sản trên đất khi Nhà nước thu hồi đất.

Đơn vị tính : đồng

Stt	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
1	**575/36**		**Phan Văn Viễn - Nguyễn Thị Hương** **Địa điểm: xã Hồng Vũ, tỉnh Hưng Yên**					**2,344,280,000**
		ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	136.4	1	8,620,000	1,175,768,000
		HT	Cơ chế thưởng đối với người có đất bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất ở trước thời hạn (khoản 02, điều 17 Quyết định 01/QĐ-UBND tỉnh Hưng Yên)	đồng			50,000,000	50,000,000
			Hỗ trợ tiền thuê nhà với thời gian là 9 tháng, mức hỗ trợ 6.000.000đ/hộ/tháng		9	1	6,000,000	54,000,000
		HT	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản khi nhà nước thu hồi đất. Căn cứ Điểm a, Khoản 1, Điều 10, Quyết định số 01/2026-UBND, ngày 16/1/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.	đồng			15,000,000	15,000,000
			Tài sản trên đất					**1,049,512,000**
			Nhà mái bằng 1 tầng, nhà phụ, sân, tường dậu					
			I - Nhà mái bằng 1 tầng, chiều cao tường >3m					
		QĐ153	Nhà xây gạch chỉ, mái bằng, tường 220, móng bê tông cốt thép, không có công trình phụ	m2sàn	101.06	1	4,209,238	425,386,000
		QĐ153	Bê tông cột BT mác 200	m3	2.24	1	3,226,656	7,228,000
		QĐ153	Cốt thép cột, trụ đường kính ≤18	kg	447.55	1	25,652	11,481,000
		QĐ153	Cốt thép cột, trụ đường kính ≤10	kg	43.51	1	26,705	1,162,000

Stt	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
		QĐ153	Ván khuôn cột	m2	44.80	1	202,246	9,061,000
		CBG	Cửa đi nhôm kính Xingfa, loại cao cấp	m2	9.44	1	2,300,000	21,712,000
		CBG	SXLD cửa đi gỗ N3	m2	4.83	1	1,600,000	7,728,000
		CBG	Cửa sổ nhôm kính sin fa, loại cao cấp	m2	3.00	1	2,242,000	6,726,000
		TT	SXLD cửa sổ chớp kính lật, khung là sắt	m2	0.35	1	500,000	175,000
		QĐ153	Sản xuất hoa sắt cửa sổ 12*12 mm	kg	4.90	1	44,825	220,000
		QĐ153	Sản xuất song INOX cửa sổ	m2	3.00	1	2,216,609	6,650,000
		QĐ153	Làm trần bằng tấm nhựa có khung xương	m2	65.94	1	192,091	12,666,000
		QĐ153	Lát nền, sàn gạch Ceramic 500x500mm vữa XM M75	m2	65.94	1	359,110	23,680,000
		QĐ153	Ốp tường gạch 300x600	m2	281.43	1	563,183	158,497,000
		QĐ153	Bể xây gạch chỉ khối tích > 10m3 có nắp đan bê tông	m3	18.36	1	1,179,087	21,648,000
		CBG	SXLD cửa đi nhôm kính	m2	4.46	1	900,000	4,014,000
		CBG	Chậu rửa inox 2 khoang	bộ	1.00	1	1,590,909	1,591,000
		QĐ153	Ốp đá bàn bếp	m2	2.00	1	972,055	1,944,000
		QĐ153	Tháo dỡ điều hoà cục bộ	cái	1.00	1	217,075	217,000
		QĐ153	Lắp đặt máy điều hoà cục bộ	máy	1.00	1	569,762	570,000
		QĐ153	Láng Granitô cầu thang	m2	5.12	1	1,252,754	6,414,000
		TT	Trụ gỗ cầu thang to	chiếc	1.00	1	1,000,000	1,000,000
		QĐ153	Điện Nước	%	0.04	1	729,770,000	29,191,000
			II - Nhà phụ, chiều cao tường <3m					
		QĐ153	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, mái bằng	m2sàn	11.90	1	2,724,996	32,427,000
		TT	SXLD cửa đi sắt bưng tôn	m2	1.26	1	800,000	1,008,000
		QĐ153	Điện Nước	%	0.04	1	33,435,000	1,337,000
			III - Nhà 1 tầng, chiều cao tường >3m, có công trình phụ khép kín					
		QĐ153	Nhà xây gạch chỉ, mái bằng, tường 220, không gia cố nền móng, có công trình phụ khép kín	m2sàn	23.56	1	4,466,728	105,236,000
		TT	SXLD cửa đi nhựa	m2	0.63	1	750,000	473,000
		TT	SXLD cửa sổ chớp kính lật, khung là sắt	m2	0.48	1	500,000	240,000
		QĐ153	Sản xuất hoa sắt cửa sổ 12*12 mm	kg	6.72	1	44,825	301,000
		QĐ153	Bể xây gạch chỉ khối tích ≤ 4m3	m3	2.94	1	1,841,712	5,415,000
		CBG	Chậu rửa-Lavabo(màu trắng), L-288V sản phẩm Cty INAX	bộ	1.00	1	681,818	682,000
		CBG	Xí bệt (Bàn cầu thường) C-108VRN	bộ	1.00	1	1,854,545	1,855,000
		CBG	Vòi hoa sen (sen tắm BFV-903S) sản phẩm Cty INAX Việt Nam	chiếc	1.00	1	1,546,364	1,546,000

Stt	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
		QĐ153	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1.00	1	72,358	72,000
		QĐ153	Lắp đặt thùng đun nước nóng	bộ	1.00	1	854,024	854,000
		TT	Di chuyển téc nước	công	1.00	1	185,000	185,000
		QĐ153	Điện Nước	%	0.06	1	116,859,000	7,012,000
			IV - Sân, tường dậu, hàng rào					
		QĐ153	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	0.33	1	266,100	88,000
		QĐ153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	0.11	1	185,275	20,000
		QĐ153	Xây Trụ bằng gạch không nung	m3	1.15	1	3,092,339	3,556,000
		QĐ153	Trát trụ cổng vữa XM mác 50	m2	9.20	1	242,854	2,234,000
		QĐ153	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	7.55	1	266,100	2,009,000
		QĐ153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	2.52	1	185,275	467,000
		QĐ153	Xây móng gạch không nung	m3	1.41	1	1,952,153	2,753,000
		QĐ153	Xây tường gạch không nung, ≤33cm, cao≤6m VXM M50	m3	7.90	1	2,013,297	15,905,000
		QĐ153	Ốp tường gạch 300x600	m2	5.52	1	563,183	3,109,000
		QĐ153	Lợp mái bằng tôn xốp, vì kèo thép,chống nóng	m2	32.76	1	582,180	19,072,000
		QĐ153	Hàng rào hoa sắt 12*12 mm	kg	776.16	1	44,825	34,791,000
		QĐ153	Sản xuất Hàng rào song INOX	m2	15.50	1	2,216,609	34,357,000
		QĐ153	Lát nền, sàn gạch Ceramic 300x300mm vữa XM M75	m2	31.02	1	328,543	10,191,000
		QĐ153	Xây móng gạch không nung	m3	0.29	1	1,952,153	566,000
		CBG	SXLD cửa sổ pano gỗ N3	m2	1.80	1	1,550,000	2,790,000
2	**577/36**		**Phan Thị Phương** **Địa điểm: xã Hồng Vũ, tỉnh Hưng Yên**					**2,092,309,000**
		ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	110	1	8,620,000	948,200,000
		HT	Cơ chế thưởng đối với người có đất bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất ở trước thời hạn (khoản 02, điều 17 Quyết định 01/QĐ-UBND tỉnh Hưng Yên)	đồng			50,000,000	50,000,000
			Hỗ trợ tiền thuê nhà với thời gian là 9 tháng, mức hỗ trợ 6.000.000đ/hộ/tháng	đ/người	9	1	6,000,000	54,000,000
		HT	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản khi nhà nước thu hồi đất. Căn cứ Điểm a, Khoản 1, Điều 10, Quyết định số 01/2026-UBND, ngày 16/1/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.	đồng			15,000,000	15,000,000
			Tài sản trên đất					**1,025,109,000**
			Nhà mái bằng 2 tầng, nhà phụ, sân, tường dậu, cây cối					3

Stt	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
			I - Nhà mái bằng 2 tầng, chiều cao tường >3m					
		QĐ153	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng băng bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín	m2sàn	115.00	1	5,070,558	583,114,000
		CBG	SXLD cửa đi pano gỗ lim	m2	10.50	1	2,200,000	23,100,000
		CBG	SXLD cửa sổ nhôm kính	m2	3.27	1	990,000	3,237,000
		CBG	SXLD cửa đi nhôm kính	m2	3.50	1	900,000	3,150,000
		QĐ153	Sản xuất Cửa đi INOX	m2	1.80	1	2,314,153	4,165,000
		QĐ153	Sản xuất hoa sắt cửa sổ 12*12 mm	kg	10.50	1	44,825	471,000
		CBG	Xí bệt (Bàn cầu thường) C-108VRN	bộ	1.00	1	1,854,545	1,855,000
		CBG	Chậu rửa-Lavabo(màu trắng), L-288V sản phẩm Cty INAX	bộ	1.00	1	681,818	682,000
		CBG	Vòi hoa sen (sen tắm BFV-903S) sản phẩm Cty INAX Việt Nam	chiếc	1.00	1	1,546,364	1,546,000
		QĐ153	Ốp đá cầu thang	m2	10.35	1	972,055	10,061,000
		QĐ153	Sản xuất Cửa đi INOX	m2	5.56	1	2,314,153	12,867,000
		CBG	SXLD cửa đi pano gỗ lim	m2	4.66	1	2,200,000	10,252,000
		CBG	SXLD cửa sổ pano gỗ lim	m2	1.65	1	2,350,000	3,878,000
		CBG	SXLD cửa đi nhôm kính	m2	4.54	1	900,000	4,086,000
		CBG	SXLD cửa sổ nhôm kính	m2	1.80	1	990,000	1,782,000
		QĐ153	Sản xuất hoa sắt cửa sổ 12*12 mm	kg	32.34	1	44,825	1,450,000
		QĐ153	Sản xuất Lan can song INOX	m2	7.32	1	2,216,609	16,226,000
		CBG	Chậu rửa-Lavabo(màu trắng), L-288V sản phẩm Cty INAX	bộ	1.00	1	681,818	682,000
		CBG	Xí bệt (Bàn cầu thường) C-108VRN	bộ	1.00	1	1,854,545	1,855,000
		CBG	Vòi hoa sen (sen tắm BFV-903S) sản phẩm Cty INAX Việt Nam	chiếc	1.00	1	1,546,364	1,546,000
		QĐ153	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	3.01	1	2,218,558	6,678,000
		QĐ153	Lợp mái bằng tôn xốp, vì kèo thép,chống nóng	m2	75.18	1	582,180	43,768,000
		QĐ153	Làm vách ngăn bằng tấm nhựa	m2	7.77	1	176,131	1,369,000
		TT	Lan can + tay vịn cầu thang bằng gỗ lim	md	6.00	1	1,000,000	6,000,000
		TT	Trụ gỗ cầu thang to	chiếc	1.00	1	1,000,000	1,000,000
		QĐ153	Bể xây gạch chỉ khối tích ≤ 4m3	m3	3.78	1	1,841,712	6,962,000
		QĐ153	Tháo dỡ điều hoà cục bộ	cái	1.00	1	217,075	217,000
		QĐ153	Lắp đặt máy điều hoà cục bộ	máy	1.00	1	569,762	570,000
		TT	Di chuyển téc nước	công	3.00	1	185,000	555,000
		QĐ153	Sơn trần	m2	94.50	1	69,086	6,529,000
		QĐ153	Sơn tường T1+T2	m2	226.62	1	69,086	15,656,000

Stt	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
		QĐ153	Lát nền, sàn gạch Ceramic 400x400mm vữa XM M75	m2	93.15	1	320,036	29,811,000
		QĐ153	Ốp tường gạch 300x600	m2	51.33	1	563,183	28,908,000
		QĐ153	Ốp đá Granit bàn bếp	m2	2.66	1	972,055	2,586,000
		CBG	Chậu rửa inox 2 khoang	bộ	1.00	1	1,590,909	1,591,000
		QĐ153	Điện Nước	%	0.06	1	838,205,000	50,292,000
			II - Nhà phụ, chiều cao tường <3m (Nhà vệ sinh)					
		QĐ153	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, mái bằng	m2sàn	7.44	1	2,724,996	20,274,000
		CBG	SXLD cửa đi gỗ N3	m2	1.26	1	1,600,000	2,016,000
		CBG	SXLD cửa đi nhôm kính	m2	1.26	1	900,000	1,134,000
		TT	SXLD cửa đi sắt bưng tôn	m2	1.08	1	800,000	864,000
		TT	SXLD cửa sổ chớp kính lật, khung là sắt	m2	0.32	1	500,000	160,000
		QĐ153	Ốp tường gạch 300x600	m2	28.15	1	563,183	15,854,000
		CBG	Chậu rửa-Lavabo(màu trắng), L-288V sản phẩm Cty INAX	bộ	1.00	1	681,818	682,000
		CBG	Xí bệt (Bàn cầu thường) C-108VRN	bộ	1.00	1	1,854,545	1,855,000
		CBG	Vòi hoa sen (sen tắm BFV-903S) sản phẩm Cty INAX Việt Nam	chiếc	1.00	1	1,546,364	1,546,000
		QĐ153	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1.00	1	72,358	72,000
		QĐ153	Lắp đặt thùng đun nước nóng	bộ	1.00	1	854,024	854,000
			Phần tường dậu					
		QĐ153	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	1.09	1	266,100	290,000
		QĐ153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	0.36	1	185,275	67,000
		QĐ153	Xây móng gạch chỉ VXM M50	m3	1.68	1	1,869,307	3,140,000
		QĐ153	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	0.39	1	2,218,558	865,000
		QĐ153	Trát tường ngoài vữa xi măng M50	m2	7.14	1	122,264	873,000
		TT	Hàng rào lưới B40	m2	7.65	1	43,500	333,000
		QĐ153	Bê tông cột BT mác 200	m3	0.08	1	3,226,656	258,000
		QĐ153	Cốt thép cột, trụ đường kính ≤18	kg	18.15	1	25,652	466,000
		QĐ153	Cốt thép cột, trụ đường kính ≤10	kg	1.76	1	26,705	47,000
		QĐ153	Ván khuôn cột	m2	3.00	1	202,246	607,000
			Cây cối					
		QĐ149	Cây chanh gốc từ 7-12cm	đ/cây	1.00	1	500,000	500,000
			III - Nhà phụ, có chiều cao tường <3m					
		QĐ153	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu thép, lợp mái tôn	m2sàn	28.05	1	2,033,079	57,028,000
		QĐ153	Cửa đi hoa sắt 12*12 mm	kg	122.50	1	44,825	5,491,000

Stt	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
		CBG	SXLD cửa sổ nhôm kính	m2	1.20	1	990,000	1,188,000
		QĐ153	Sản xuất hoa sắt cửa sổ 12*12 mm	kg	16.80	1	44,825	753,000
		CBG	Chậu rửa-Lavabo(màu trắng), L-288V sản phẩm Cty INAX	bộ	1.00	1	681,818	682,000
		QĐ153	Lát nền,sàn gạch Ceramic 200x200mm, vữa XM M75	m2	16.45	1	333,129	5,480,000
		QĐ153	Ốp tường gạch thẻ	m2	2.00	1	478,888	958,000
		QĐ153	Trát đắp phào kép vữa XM mác 75	m	72.40	1	124,997	9,050,000
		QĐ153	Điện Nước	%	0.04	1	80,630,000	3,225,000
3	578/36		**Phan Như Lạc** **Địa điểm: xã Hồng Vũ, tỉnh Hưng Yên**					**608,959,000**
		HT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	14.8	1	8,620,000	127,576,000
			Cơ chế thưởng đối với người có đất bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất ở trước thời hạn (khoản 02, điều 17 Quyết định 01/QĐ-UBND tỉnh Hưng Yên)	m2	14.8	1	500,000	7,400,000
			Tài sản trên đất					**473,983,000**
			Kiểm đếm 1 phần xưởng mái tôn, nhà mái bằng 1 tầng					
			I - Xưởng mái tôn cắt 1 phần					
		QĐ153	Lợp mái bằng tôn xốp, vì kèo thép,chống nóng	m2	210.60	1	582,180	122,607,000
		QĐ153	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	11.50	1	266,100	3,060,000
		QĐ153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	3.83	1	185,275	710,000
		QĐ153	Xây móng gạch chỉ VXM M50	m3	6.53	1	1,869,307	12,207,000
		QĐ153	Bê tông móng vữa BT mác 200	m3	2.70	1	2,324,553	6,276,000
		QĐ153	Cốt thép móng đường kính >18	kg	266.76	1	24,722	6,595,000
		QĐ153	Cốt thép móng đường kính ≤10	kg	29.97	1	25,381	761,000
		QĐ153	Ván khuôn móng	m2	18.00	1	124,919	2,249,000
		QĐ153	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	4.92	1	2,218,558	10,915,000
		QĐ153	Xây gạch chỉ tường ≤33cm, cao ≤6m VXM50	m3	0.65	1	2,016,276	1,311,000
		QĐ153	Trát tường ngoài vữa xi măng M50	m2	95.40	1	122,264	11,664,000
		QĐ153	Sơn tường nhà	m2	95.40	1	69,086	6,591,000
		QĐ153	Lắp dựng các loại cửa cuốn có môtơ	m2	16.10	1	258,837	4,167,000
		CBG	Cửa sổ nhôm kính sin fa, loại cao cấp	m2	0.98	1	2,242,000	2,197,000
		CBG	Vách nhôm kính sin fa, loại cao cấp	m2	7.00	1	1,354,000	9,478,000
		QĐ153	Sân bê tông M200	m2	89.10	1	315,499	28,111,000
			II - Nhà mái bằng 1 tầng, cao tường >3m					

Stt	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
		QĐ153	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, mái bằng	m2sàn	32.48	1	3,306,908	107,408,000
		QĐ153	Ốp tường, trụ, cột gạch 200x250mm	m2	23.87	1	478,888	11,431,000
		CBG	Cửa đi nhôm kính Xingfa, loại cao cấp	m2	4.74	1	2,300,000	10,902,000
		CBG	Cửa sổ nhôm kính sin fa, loại cao cấp	m2	1.90	1	2,242,000	4,260,000
		CBG	Xí bệt (Bàn cầu thường) C-108VRN	bộ	1.00	1	1,854,545	1,855,000
		QĐ153	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1.00	1	72,358	72,000
		QĐ153	Lắp đặt thùng đun nước nóng	bộ	1.00	1	854,024	854,000
		CBG	Vòi hoa sen (sen tắm BFV-903S) sản phẩm Cty INAX Việt Nam	chiếc	1.00	1	1,546,364	1,546,000
		CBG	Chậu rửa-Lavabo(màu trắng), L-288V sản phẩm Cty INAX	bộ	1.00	1	681,818	682,000
		CBG	Chậu rửa inox 2 khoang	bộ	1.00	1	1,590,909	1,591,000
		QĐ153	Sơn tường T1	m2	112.20	1	69,086	7,751,000
		QĐ153	Sơn trần	m2	32.48	1	69,086	2,244,000
		QĐ153	Lát nền, sàn gạch Ceramic 500x500mm vữa XM M75	m2	32.48	1	359,110	11,664,000
		QĐ153	Lát gạch Ceramic chống nóng mái	m2	32.48	1	328,543	10,671,000
		TT	Di chuyển téc nước	công	1.00	1	185,000	185,000
		CBG	Vách nhôm kính sin fa, loại cao cấp	m2	12.96	1	1,354,000	17,548,000
		QĐ153	Làm trần bằng tấm nhựa có khung xương	m2	23.22	1	192,091	4,460,000
		QĐ153	Làm vách ngăn bằng tấm nhựa	m2	67.20	1	176,131	11,836,000
		CBG	Cửa đi nhôm kính Xingfa, loại cao cấp	m2	1.70	1	2,300,000	3,910,000
		QĐ153	Bể phốt	m3	3.00	1	2,381,911	7,146,000
		QĐ153	Điện Nước	%	0.04	1	218,016,000	8,721,000
			III - Lán mái tôn trước xưởng					
		QĐ153	Lợp mái bằng tôn xốp, vì kèo thép,chống nóng	m2	21.76	1	582,180	12,668,000
		QĐ153	Sân bê tông M200	m2	18.00	1	315,499	5,679,000
4	**572/36**		**Phan Văn Đông - Nguyễn Thị Mận** **Địa chỉ: xã Hồng Vũ, tỉnh Hưng Yên**					**3,030,325,000**
		HT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	136.4	1	8,620,000	1,175,768,000
			Cơ chế thưởng đối với người có đất bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất ở trước thời hạn (khoản 02, điều 17 Quyết định 01/QĐ-UBND tỉnh Hưng Yên)	đồng			50,000,000	50,000,000
		HT	Hỗ trợ tiền thuê nhà với thời gian là 9 tháng, mức hỗ trợ 6.000.000đ/hộ/tháng	m2	9	1	6,000,000	54,000,000

Stt	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
		HT	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản khi nhà nước thu hồi đất. Căn cứ Điểm a, Khoản 1, Điều 10, Quyết định số 01/2026-UBND, ngày 16/1/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.	đồng			15,000,000	15,000,000
			Tài sản trên đất					**1,735,557,000**
			Kiểm đếm nhà mái bằng 2 tầng, nhà phụ, tường dậu					
			I - Nhà mái bằng 2 tầng, chiều cao tường >3m					
		QĐ153	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng băng bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín	m2sàn	202.12	1	5,070,558	1,024,861,000
		CBG	Khuôn cửa kép gỗ lim	m	11.30	1	800,000	9,040,000
		CBG	SXLD cửa đi pano gỗ lim	m2	6.38	1	2,200,000	14,036,000
		CBG	SXLD Ánh sáng kính gỗ lim	m2	1.18	1	1,850,000	2,183,000
		CBG	SXLD cửa đi nhôm kính	m2	2.80	1	900,000	2,520,000
		CBG	SXLD cửa đi nhôm kính	m2	1.61	1	900,000	1,449,000
		QĐ153	Ốp tường gạch ceramic	m2	67.05	1	423,906	28,423,000
		QĐ153	Ốp đá cẩm thạch bếp Granit	m2	13.08	1	972,055	12,714,000
		QĐ153	Ốp đá Granit vào cầu thang	m2	31.20	1	972,055	30,328,000
		TT	Lan can + tay vịn cầu thang bằng gỗ lim	md	20.50	1	1,000,000	20,500,000
		TT	Trụ gỗ cầu thang to	chiếc	2.00	1	1,000,000	2,000,000
		QĐ153	Gác xếp bằng bê tông M200	m2	9.90	1	1,199,204	11,872,000
		CBG	SXLD cửa đi pano gỗ lim	m2	3.90	1	2,200,000	8,580,000
		CBG	Khuôn cửa kép gỗ lim	m	6.70	1	800,000	5,360,000
		CBG	Khuôn cửa kép gỗ lim	m	6.40	1	800,000	5,120,000
		TT	SXLD song cửa sổ gỗ lim	m2	2.54	1	550,000	1,397,000
		CBG	SXLD cửa sổ pano gỗ lim	m2	2.54	1	2,350,000	5,969,000
		CBG	SXLD cửa đi pano gỗ lim	m2	1.92	1	2,200,000	4,224,000
		CBG	SXLD cửa đi pano gỗ lim	m2	1.17	1	2,200,000	2,574,000
		TT	SXLD cửa đi sắt bưng tôn	m2	3.00	1	800,000	2,400,000
		QĐ153	Sản xuất cửa song sắt.	m2	3.00	1	1,307,970	3,924,000
		QĐ153	Sản xuất Hàng rào song INOX	m2	6.87	1	2,216,609	15,228,000
		CBG	SXLD cửa đi nhôm kính	m2	2.80	1	900,000	2,520,000
		QĐ153	Ốp tường gạch ceramic	m2	36.65	1	423,906	15,536,000
		CBG	Chậu rửa-Lavabo(màu trắng), L-288V sản phẩm Cty INAX	bộ	4.00	1	681,818	2,727,000
		CBG	Xí bệt (Bàn cầu thường) C-108VRN	bộ	3.00	1	1,854,545	5,564,000

Stt	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
		CBG	Vòi hoa sen (sen tắm BFV-903S) sản phẩm Cty INAX Việt Nam	chiếc	3.00	1	1,546,364	4,639,000
		QĐ153	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	4.00	1	72,358	289,000
		QĐ153	Lắp đặt thùng đun nước nóng	bộ	4.00	1	854,024	3,416,000
		TT	Di chuyển téc nước inox	công	3.00	1	185,000	555,000
		QĐ153	Tháo dỡ điều hoà cục bộ	cái	4.00	1	217,075	868,000
		QĐ153	Lắp đặt máy điều hoà cục bộ	máy	4.00	1	569,762	2,279,000
		QĐ153	Ốp gạch granít mặt tiền	m2	17.45	1	423,906	7,397,000
		QĐ153	Xây gạch chỉ tường ≤33cm, cao ≤6m VXM50	m3	1.23	1	2,016,276	2,480,000
		QĐ153	Trát tường ngoài vữa xi măng M50	m2	11.16	1	122,264	1,364,000
		QĐ153	Điện Nước	%	0.06	1	1,264,336,000	75,860,000
			II - Nhà phụ, chiều cao tường <3m					
		QĐ153	Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	m2sàn	21.08	1	2,354,383	49,630,000
		QĐ153	Bể xây gạch chỉ khối tích ≤ 10m3 có nắp đan bê tông	m3	10.00	1	1,654,056	16,541,000
			III - Vật kiến trúc khác					
		QĐ153	Xây móng gạch chỉ VXM M50	m3	3.69	1	1,869,307	6,898,000
		QĐ153	Bê tông cột BT mác 200	m3	0.70	1	3,226,656	2,259,000
		QĐ153	Cốt thép cột, trụ đường kính ≤10	kg	14.60	1	26,705	390,000
		QĐ153	Cốt thép cột, trụ đường kính ≤18	kg	140.00	1	25,652	3,591,000
		QĐ153	Ván khuôn cột	m2	14.00	1	202,246	2,831,000
		QĐ153	Xây móng gạch chỉ VXM M50	m3	3.80	1	1,869,307	7,103,000
		QĐ153	Xây móng gạch chỉ VXM M50	m3	2.53	1	1,869,307	4,729,000
		QĐ153	Bê tông móng vữa BT mác 200	m3	0.33	1	2,324,553	767,000
		QĐ153	Cốt thép móng đường kính ≤10	kg	6.40	1	25,381	162,000
		QĐ153	Cốt thép móng đường kính ≤18	kg	39.70	1	25,019	993,000
		QĐ153	Ván khuôn móng	m2	3.28	1	124,919	410,000
		QĐ153	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	1.10	1	2,218,558	2,440,000
		QĐ153	Ốp tường gạch ceramic	m2	12.88	1	423,906	5,460,000
		QĐ153	Sân bê tông M200	m2	31.62	1	315,499	9,976,000
		QĐ153	Lát nền, sàn gạch Ceramic 300x300mm vữa XM M75	m2	31.11	1	328,543	10,221,000
		QĐ153	Bê tông cột BT mác 200	m3	0.20	1	3,226,656	645,000
		QĐ153	Cốt thép cột, trụ đường kính ≤10	kg	4.00	1	26,705	107,000
		QĐ153	Cốt thép cột, trụ đường kính ≤18	kg	23.20	1	25,652	595,000
		QĐ153	Xây cột, trụ gạch chỉ, h ≤6m, vữa VM M50	m3	0.77	1	2,543,957	1,959,000

Stt	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
		QĐ153	Ốp trụ gạch ceramic	m2	8.64	1	423,906	3,663,000
		QĐ153	Lợp mái bằng tôn xốp, vì kèo thép,chống nóng	m2	45.11	1	582,180	26,262,000
		QĐ153	Sản xuất Cổng song INOX	m2	5.04	1	2,314,153	11,663,000
		QĐ153	Sản xuất Hàng rào song INOX	m2	10.55	1	2,216,609	23,385,000
		QĐ153	Sản xuất hàng rào song sắt.	m2	23.92	1	1,124,884	26,907,000
		QĐ153	Đắp cát	m3	24.48	1	344,629	8,437,000
			Phần tài sản trên đất hành lang					
		QĐ153	Xây gạch chỉ tường ≤33cm, cao ≤6m VXM50	m3	2.11	0.10	2,016,276	425,000
		QĐ153	Sân bê tông M200	m2	21.08	0.10	315,499	665,000
			Bổ sung sau niêm yết					
		QĐ153	Lát nền, sàn gạch Granit nhân tạo 60x60 cm	m2	159.40	1	489,613	78,044,000
		CBG	Chậu rửa inox 2 khoang	bộ	2.00	1	1,590,909	3,182,000
		TT	SXLD cửa sổ chớp kính lật, khung là sắt	m2	17.19	1	500,000	8,595,000
		QĐ153	Bê tông bàn bếp mác 200	m3	0.13	1	2,687,552	349,000
		QĐ153	Cốt thép bàn bếp đường kính ≤10	kg	13.52	1	26,982	365,000
		QĐ153	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	0.17	1	2,218,558	377,000
		QĐ153	Trát tường trong vữa xi măng M50	m2	3.12	1	98,820	308,000
		QĐ153	Ốp tường gạch ceramic	m2	3.12	1	423,906	1,323,000
		QĐ153	Sơn tường nhà	m2	321.00	1	69,086	22,177,000
		QĐ153	Sơn tường nhà	m2	332.70	1	69,086	22,985,000
		QĐ153	Bể xây gạch chỉ khối tích > 10m3 có nắp đan bê tông	m3	11.16	1	1,179,087	13,159,000
		QĐ153	Bể xây gạch chỉ khối tích ≤ 10m3 có nắp đan bê tông	m3	9.30	1	1,654,056	15,383,000
5	**569/36**		**Phan Văn Trường - Phan Thị Hoà** **Địa chỉ: xã Hồng Vũ, tỉnh Hưng Yên**					**2,251,719,000**
		ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	136.4	1	8,650,000	1,179,860,000
		HT	Cơ chế thưởng đối với người có đất bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất ở trước thời hạn (khoản 02, điều 17 Quyết định 01/QĐ-UBND tỉnh Hưng Yên)	m2	71.2	1	500,000	35,600,000
			Hỗ trợ tiền thuê nhà với thời gian là 9 tháng, mức hỗ trợ 6.000.000đ/hộ/tháng	đ/hộ	9	1	6,000,000	54,000,000
		HT	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản khi nhà nước thu hồi đất. Căn cứ Điểm a, Khoản 1, Điều 10, Quyết định số 01/2026-UBND, ngày 16/1/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.	đồng			15,000,000	15,000,000

Stt	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
			Tài sản trên đất					**967,259,000**
			Kiểm đếm nhà mái bằng 2 tầng, tường dậu					
			I - Nhà mái bằng 2 tầng, chiều cao tường >3m					
		QĐ153	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng băng bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín	m2sàn	114.50	1	5,070,558	580,579,000
			Nội thất Tầng 1					
		TT	Sản xuất lắp dựng cửa xếp sắt có lá gió	m2	9.30	1	950,000	8,835,000
		TT	SXLD cửa đi sắt bưng tôn	m2	4.50	1	800,000	3,600,000
		QĐ153	Sản xuất song INOX cửa sổ	m2	4.50	1	2,216,609	9,975,000
		QĐ153	Ốp tường gạch ceramic	m2	25.70	1	423,906	10,894,000
		QĐ153	Ốp tường gạch ceramic	m2	7.02	1	423,906	2,976,000
		QĐ153	Ốp bàn bếp gạch Ceramic	m2	3.90	1	320,036	1,248,000
		CBG	Cửa đi nhôm kính Xingfa, loại cao cấp	m2	1.40	1	2,300,000	3,220,000
		QĐ153	Ốp tường gạch ceramic	m2	10.64	1	423,906	4,510,000
		CBG	Xí bệt (Bàn cầu thường) C-108VRN	bộ	1.00	1	1,854,545	1,855,000
		CBG	Chậu rửa-Lavabo(màu trắng), L-288V sản phẩm Cty INAX	bộ	1.00	1	681,818	682,000
		CBG	Vòi hoa sen (sen tắm BFV-903S) sản phẩm Cty INAX Việt Nam	chiếc	1.00	1	1,546,364	1,546,000
		QĐ153	Ốp đá Granit vào cầu thang	m2	11.70	1	972,055	11,373,000
		TT	Lan can + tay vịn cầu thang bằng gỗ lim	md	12.50	1	1,000,000	12,500,000
		TT	Trụ gỗ cầu thang to	chiếc	2.00	1	1,000,000	2,000,000
			Nội thất Tầng 2					
		TT	SXLD cửa đi sắt bưng tôn	m2	2.31	1	800,000	1,848,000
		TT	SXLD cửa sổ sắt bưng tôn	m2	3.00	1	800,000	2,400,000
		QĐ153	Sản xuất song INOX cửa sổ	m2	3.00	1	2,216,609	6,650,000
		CBG	SXLD ô thoáng kính gỗ trò chi	m2	1.88	1	1,050,000	1,974,000
		CBG	Cửa đi nhôm kính Xingfa, loại cao cấp	m2	1.76	1	2,300,000	4,048,000
		QĐ153	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	0.54	1	2,218,558	1,198,000
		QĐ153	Sản xuất Hàng rào song INOX	m2	1.38	1	2,216,609	3,059,000
		QĐ153	Xây cột, trụ gạch chỉ, h ≤6m, vữa VM M50	m3	0.10	1	2,543,957	254,000
		QĐ153	Ốp tường gạch ceramic	m2	8.28	1	423,906	3,510,000
		TT	SXLD cửa đi sắt bưng tôn	m2	1.68	1	800,000	1,344,000
			Nội thất nhà vệ sinh					
		CBG	Cửa đi nhôm kính Xingfa, loại cao cấp	m2	1.33	1	2,300,000	3,059,000

Stt	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
		CBG	Xí bệt (Bàn cầu thường) C-108VRN	bộ	1.00	1	1,854,545	1,855,000
		CBG	Chậu rửa-Lavabo(màu trắng), L-288V sản phẩm Cty INAX	bộ	1.00	1	681,818	682,000
		CBG	Vòi hoa sen (sen tắm BFV-903S) sản phẩm Cty INAX Việt Nam	chiếc	1.00	1	1,546,364	1,546,000
		QĐ153	Ốp tường gạch ceramic	m2	19.44	1	423,906	8,241,000
		QĐ153	Điện Nước	%	0.06	1	697,461,000	41,848,000
			II - Cổng dậu, hàng rào, tường bao					
		QĐ153	Sản xuất cổng song sắt.	m2	5.06	1	1,307,970	6,618,000
		QĐ153	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	1.70	1	266,100	452,000
		QĐ153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	0.57	1	185,275	106,000
		QĐ153	Bê tông móng vữa BT mác 200	m3	0.13	1	2,324,553	302,000
		QĐ153	Xây móng gạch chỉ VXM M50	m3	1.20	1	1,869,307	2,243,000
		QĐ153	Cốt thép móng đường kính ≤10	kg	0.51	1	25,381	13,000
		QĐ153	Ván khuôn móng	m2	0.64	1	124,919	80,000
		QĐ153	Xây cột, trụ gạch chỉ, h ≤6m, vữa VM M50	m3	0.48	1	2,543,957	1,221,000
		QĐ153	Bê tông cột BT mác 200	m3	0.18	1	3,226,656	581,000
		QĐ153	Cốt thép cột, trụ đường kính ≤10	kg	8.55	1	26,705	228,000
		QĐ153	Cốt thép cột, trụ đường kính ≤18	kg	11.13	1	25,652	286,000
		QĐ153	Ván khuôn cột	m2	1.84	1	202,246	372,000
		QĐ153	Trát trụ cổng vữa XM mác 50	m2	4.60	1	242,854	1,117,000
		QĐ153	Sản xuất hàng rào song sắt.	m2	26.46	1	1,124,884	29,764,000
		QĐ153	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	2.63	1	2,218,558	5,835,000
		QĐ153	Xây móng gạch chỉ VXM M50	m3	2.08	1	1,869,307	3,888,000
		QĐ153	Lợp mái bằng tôn xốp, vì kèo thép,chống nóng	m2	45.16	1	582,180	26,291,000
		QĐ153	Sân bê tông M200	m2	47.76	1	315,499	15,068,000
		QĐ153	Hàng rào hoa sắt 12*12 mm	kg	117.60	1	44,825	5,271,000
		QĐ153	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	1.98	1	2,218,558	4,393,000
		QĐ153	Xây móng gạch chỉ VXM M50	m3	1.98	1	1,869,307	3,701,000
		QĐ153	Lợp mái bằng tôn xốp, vì kèo thép,chống nóng	m2	31.50	1	582,180	18,339,000
		QĐ153	Hàng rào hoa sắt 12*12 mm	kg	12.60	1	44,825	565,000
		QĐ153	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	1.06	1	2,218,558	2,352,000
		QĐ153	Xây móng gạch chỉ VXM M50	m3	1.98	1	1,869,307	3,701,000
			Nhà phụ chiều cao tường <3m					
		QĐ153	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	m2sàn	7.20	1	1,789,325	12,883,000

Stt	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
		QĐ153	Bể xây gạch chỉ khối tích ≤ 10m3 không có nắp đan bê tông	m3	8.00	1	1,098,470	8,788,000
		QĐ153	Xây tường gạch xỉ VTH M50	m3	1.46	1	1,587,353	2,318,000
		QĐ153	Xây tường gạch xỉ VTH M50	m3	4.18	1	1,587,353	6,635,000
		QĐ153	Xây móng gạch xỉ VTH	m3	3.14	1	1,587,353	4,984,000
		QĐ153	Sân bê tông M200	m2	11.78	1	315,499	3,717,000
		QĐ153	Bể xây gạch chỉ khối tích ≤ 4m3	m3	3.00	1	1,841,712	5,525,000
		TT	Di chuyển téc nước	công	1.00	1	185,000	185,000
			Cây cối					
		QĐ149	Cây na gốc từ 20-30cm	đ/cây	1.00	1	800,000	800,000
		QĐ149	Cây chanh gốc từ 2-7cm	đ/cây	2.00	1	200,000	400,000
		QĐ149	Cây mít gốc từ 2-4cm	đ/cây	1.00	1	250,000	250,000
		QĐ149	Rau các loại	đ/m2	10.00	1	20,000	200,000
		QĐ149	Cây bưởi gốc từ 5-8cm	đ/cây	1.00	1	1,100,000	1,100,000
		QĐ149	Cây mít gốc từ 4-8cm	đ/cây	1.00	1	500,000	500,000
		QĐ149	Cây nhãn gốc từ 5-7cm	đ/cây	1.00	1	1,125,000	1,125,000
		QĐ149	Cây đu đủ gốc từ 8-15cm	đ/cây	2.00	1	160,000	320,000
			Bổ sung phần nhà chính					
		TT	SXLD cửa đi sắt bưng tôn	m2	2.31	1	800,000	1,848,000
		QĐ153	Sản xuất cửa song sắt.	m2	2.55	1	1,307,970	3,335,000
		QĐ153	Lát nền, sàn gạch Ceramic 500x500mm vữa XM M75	m2	91.14	1	359,110	32,729,000
		QĐ153	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤11cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	3.39	1	2,218,558	7,521,000
6	**568/36**		**Nguyễn Thị Bi** **Địa chỉ: xã Hồng Vũ, tỉnh Hưng Yên**					**32,832,000**
		ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	3.60	1	8,620,000	31,032,000
		HT	Cơ chế thưởng đối với người có đất bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất ở trước thời hạn (khoản 02, điều 17 Quyết định 01/QĐ-UBND tỉnh Hưng Yên)	m2	3.60	1	500,000	1,800,000
7	**570/36**		**Trần Anh Tuấn - Nguyễn Thị Hường** **Địa chỉ: xã Hồng Vũ, tỉnh Hưng Yên**					**1,205,768,000**
		ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	136.40	1	8,620,000	1,175,768,000

Stt	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
		HT	Cơ chế thưởng đối với người có đất bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất ở trước thời hạn (khoản 02, điều 17 Quyết định 01/QĐ-UBND tỉnh Hưng Yên)	đồng			30.000.000	30.000.000
8	**571/36**		**Phan Văn Phóng - Nguyễn Thị Lý** **Địa chỉ: xã Hồng Vũ, tỉnh Hưng Yên**					**1.205.768.000**
		ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	136,40	1	8.620.000	1.175.768.000
		HT	Cơ chế thưởng đối với người có đất bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất ở trước thời hạn (khoản 02, điều 17 Quyết định 01/QĐ-UBND tỉnh Hưng Yên)	đồng			30.000.000	30.000.000
9	**573/36**		**Nguyễn Công Định - Phạm Thị Bốn** **Địa chỉ: xã Hồng Vũ, tỉnh Hưng Yên**					**1.205.768.000**
		ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	136,40	1	8.620.000	1.175.768.000
		HT	Cơ chế thưởng đối với người có đất bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất ở trước thời hạn (khoản 02, điều 17 Quyết định 01/QĐ-UBND tỉnh Hưng Yên)	đồng			30.000.000	30.000.000
10	**576/36**		**Phan Văn Thao - Phạm Thị Hoà** **Địa chỉ: xã Hồng Vũ, tỉnh Hưng Yên**					**1.205.768.000**
		ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	136,40	1	8.620.000	1.175.768.000
		HT	Cơ chế thưởng đối với người có đất bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất ở trước thời hạn (khoản 02, điều 17 Quyết định 01/QĐ-UBND tỉnh Hưng Yên)	đồng			30.000.000	30.000.000
11	**574/36**		**Nguyễn Văn Quý - Phan Thị Hường** **Địa chỉ: xã Hồng Vũ, tỉnh Hưng Yên**					**1.205.768.000**
		ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	136,40	1	8.620.000	1.175.768.000
		HT	Cơ chế thưởng đối với người có đất bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất ở trước thời hạn (khoản 02, điều 17 Quyết định 01/QĐ-UBND tỉnh Hưng Yên)	đồng			30.000.000	30.000.000
12	**340/7**		**Nguyễn Bá Quản, Vũ Thị Lành** **Địa chỉ: xã Hồng Vũ, tỉnh Hưng Yên**					**608.000.000**
		ONT	Bồi thường diện tích đất ở nông thôn thu hồi vĩnh viễn (ONT)	m2	100,00	1	6.060.000	606.000.000

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
			111	Cơ chế thưởng đối với người có đất bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất ở trước thời hạn (khoản 02, điều 17 Quyết định 01/QD-UBND tỉnh Hưng Yên)	đồng	4,0	1	500.000	2.000.000
	12			**Tài sản trên đất**					